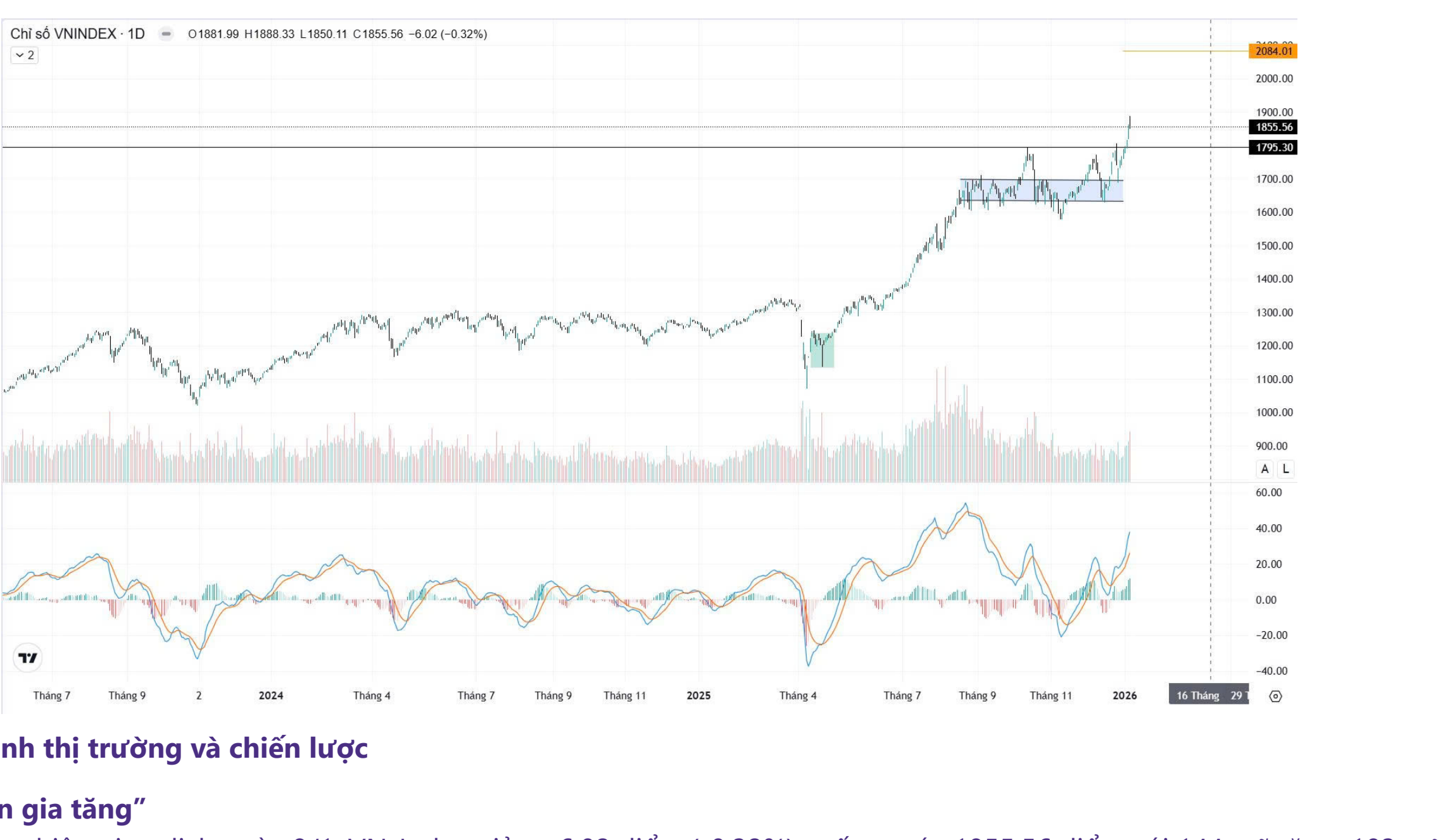


| VNINDEX                      | HNX                        | UPCOM                      | DOW JONES                     | NIKKEI 225                    | DAX                           |
|------------------------------|----------------------------|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| 1,855.56 <span>-0.32%</span> | 249.10 <span>-0.12%</span> | 121.59 <span>+0.45%</span> | 49,266.11 <span>+0.55%</span> | 51,117.26 <span>-1.63%</span> | 25,127.46 <span>+0.02%</span> |

Biểu đồ VNINDEX



Nhận định thị trường và chiến lược

“Lực bán gia tăng”

Kết thúc phiên giao dịch ngày 8/1, VN-Index giảm -6.02 điểm (-0.32%) xuống mức 1855.56 điểm với 144 mã tăng, 183 mã giảm và 53 mã tham chiếu. Tổng giá trị giao dịch đạt 40.106,58 tỷ, tương ứng tăng +21.95% so với phiên trước.

Thị trường duy trì diễn biến tích cực trong phần lớn thời gian giao dịch, tuy nhiên áp lực bán gia tăng mạnh về cuối phiên, tập trung chủ yếu tại nhóm cổ phiếu dẫn dắt thuộc họ Vin làm thu hẹp đà tăng khi đóng cửa. Tại các nhóm ngành ghi nhận sự phân hóa như: Viễn thông (+2.55%), Dầu khí (+2.29%), Ngân hàng (+1.87%), Dịch vụ tài chính (+1.33%) trong khi Bất động sản (-2.68%) và Bán lẻ (-2.68%). Các cổ phiếu tiêu biểu gồm: VCB (+6.88%), TCX (+3.69%), BSR (+3.62%) và SSI (+1.50%).

Diễn biến các chỉ số chính: VN-Index (-0.32%), HNX-Index (-0.12%), UPCOM-Index (+0.45%), VN30 (-1.08%), VNMIID (-0.32%), VNSML (-0.39%), VNDIAMOND (-0.65%), VNFINLEAD (+0.20%), VNCOND (-1.72%), VNCONS (+0.55%).

Các cổ phiếu tác động tích cực tới VN-Index: VCB (+7.30 điểm), BID (+3.14 điểm), GAS (+1.59 điểm). Ngược lại, VHM (-9.12 điểm), VIC (-3.96 điểm), VPL (-2.45 điểm) là những mã tác động tiêu cực.

Khối ngoại mua ròng +520.97 tỷ đồng trên HOSE. Các cổ phiếu bị bán ròng nhiều nhất: MCH (-668.42 tỷ), VHM (-325.14 tỷ), ACB (-83.68 tỷ). Ở chiều ngược lại, các cổ phiếu được mua ròng gồm: VIC (+285.03 tỷ), SHB (+250.82 tỷ), TCX (+183.44 tỷ).

PHÂN TÍCH KỸ THUẬT

Mặc cho nỗ lực tăng giá trong phiên kéo điểm số lên mốc 1888 điểm, VN-Index vẫn đóng cửa trong sắc đỏ do các cổ phiếu Bất động sản quay đầu. Lực cung ở cuối phiên giao dịch kéo thanh khoản thị trường lên mức cao nhất kể từ phiên 21/10/2025 cho thấy lực bán bắt đầu xuất hiện trên khung biểu đồ ngày.

Xu hướng ngắn hạn: Trên biểu đồ ngày, VN-Index vẫn duy trì xu hướng tăng với các đường MA 10/20 hướng lên. Đường giá chưa vi phạm xu hướng, các chỉ báo kỹ thuật đang tích cực hướng lên, xu hướng ngắn hạn chưa đảo chiều. Tuy nhiên xét về khối lượng, lực cung bán ra trong phiên khá lớn và tập trung chủ yếu ở nhóm vốn hóa lớn – nhóm ảnh hưởng đến điểm số thị trường chung. Do đó nhà đầu tư chú ý đến hành động giá của thị trường ở phiên tiếp theo.

Trên biểu đồ nhỏ, VN-Index đang có xu hướng vi phạm đường MA10 tại H1 với các chỉ báo kỹ thuật như MACD, Stoch,...dẫn cho tín hiệu suy yếu, do đó trạng thái này có khả năng tiếp diễn ở phiên tới.

Mức hỗ trợ cho xu hướng đi ngang của VN-Index tại vùng 1680 điểm.

Xu hướng trung hạn: VN-Index đã xác nhận vượt đỉnh cũ trên biểu đồ ngày và trạng thái này sẽ được xác nhận khi chỉ số đóng nến tuần vượt qua mốc 1795 điểm. Hiện tại, chỉ số bị chi phối chính bởi nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn khiến biên độ tăng giá diễn ra nhanh và mạnh, đồng thời các pha giảm giá cũng sẽ có chung trạng thái. Khối lượng tuần qua có phần cải thiện hơn so với trung bình 10 tuần trước đó, xu hướng trên biểu đồ tuần chưa bị vi phạm, nhà đầu tư bám sát diễn biến thị trường trên khung nhỏ để có hành động hợp lý.

Trong trường hợp quay lại xu hướng điều chỉnh sẽ được xác nhận nếu đường giá thủng qua vùng 1680 điểm.

Kết luận: Lực bán đã xuất hiện sau 7 phiên tăng điểm liên tiếp với biên độ giá tăng mạnh. Trên biểu đồ ngày và tuần, thị trường vẫn giữ được xu hướng tăng, tuy nhiên thị trường sẽ xác nhận trên biểu đồ tuần nếu đóng cửa trên mốc 1795 điểm với giá và khối lượng xanh đồng thuận.

Với dự báo xu hướng của giai đoạn tới, chúng tôi đưa ra mức hỗ trợ - kháng cự như sau:

Kháng cự: 1976 - 2084  
Hỗ trợ 1: 1700 - 1740  
Hỗ trợ 2: 1586 - 1606  
Hỗ trợ 3: 1486 - 1530

CHIẾN LƯỢC HÀNH ĐỘNG

Thị trường chưa vi phạm xu hướng tăng trên biểu đồ ngày và tuần, tuy nhiên nhà đầu tư chú ý đến lực bán xuất hiện trên biểu đồ nhỏ cùng các chỉ báo kỹ thuật. Nếu xuất hiện các tín hiệu suy yếu tiếp diễn, các vị thế lướt sóng cần được quản trị. Dòng tiền phiên 08/01 vẫn tập trung tại nhóm Dầu khí, Công nghệ, Ngân hàng và nhóm cổ phiếu nhà nước....

Trong trường hợp ngược lại, nhịp điều chỉnh sẽ bị kích hoạt nếu vi phạm vùng 1680 điểm.

BÁO CÁO CẬP NHẬT DOANH NGHIỆP

Báo cáo chiến lược năm 2026: Vươn tầm khát vọng

TIN TỨC THẾ GIỚI

- Mỹ rút khỏi 66 tổ chức quốc tế
- Mỹ tuyên bố kiểm soát xuất khẩu dầu Venezuela vô thời hạn
- Ông Trump muốn cấm nhà đầu tư Phố Wall đầu cơ nhà ở

TIN TỨC NỔI BẬT TRONG NGÀY

- Tổng Bí thư Tô Lâm: Dứt khoát từ bỏ tư duy 'không quản được thì cấm'
- Năm trụ cột thể chế mới định hình diện mạo kinh tế Việt Nam đến Đại hội XIV
- Kinh tế - xã hội năm 2025: Nhiều chỉ số ở mức cao kỷ lục

LỊCH SỰ KIỆN ĐÁNG CHÚ Ý

09/01/2026: Công bố Tỷ lệ thất nghiệp tháng 12/2025 (Mỹ)

| Chỉ số thị trường Việt Nam | 08/01/2026 | (+/-%) 1 phiên | (+/-%) 7 phiên | (+/-%) 30 phiên |
|----------------------------|------------|----------------|----------------|-----------------|
| VNINDEX                    | 1,855.56   | -0.32%         | 5.74%          | 10.43%          |
| VNINDEX GTGD (Tỷ VND)      | 40,183.29  | 21.96%         | 81.04%         | 61.14%          |
| HNX                        | 249.10     | -0.12%         | -0.84%         | -4.89%          |
| HNX GTGD (Tỷ VND)          | 2,361.73   | 50.83%         | 81.25%         | 92.95%          |
| Upcom                      | 121.59     | 0.45%          | 1.15%          | 1.99%           |
| Upcom GTGD (Tỷ VND)        | 1,497.32   | 38.47%         | 107.71%        | 119.56%         |
| P/E VNindex (x)            | 16.63      | 0.00%          | 7.78%          | 14.85%          |
| P/B VNindex (x)            | 2.32       | 0.00%          | 7.41%          | 16.00%          |

| TOP TĂNG/GIẢM THEO VỐN HÓA TRÊN SÀN HOSE |                           |                           |                           |                           |                            |                            |
|------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Top cổ phiếu VN30                        | Top 5 mã tăng giá 1 phiên | Top 5 mã giảm giá 1 phiên | Top 5 mã tăng giá 7 phiên | Top 5 mã giảm giá 7 phiên | Top 5 mã tăng giá 30 phiên | Top 5 mã giảm giá 30 phiên |
| 1                                        | VCB 6.88%                 | VHM -6.96%                | GAS 21.97%                | STB -10.68%               | GAS 47.74%                 | LPB -15.32%                |
| 2                                        | BID 5.13%                 | VRE -6.87%                | VHM 18.18%                | VJC -2.50%                | VIC 44.16%                 | HPG -2.58%                 |
| 3                                        | GAS 3.50%                 | VJC -3.15%                | GVR 15.58%                | HPG -1.12%                | VHM 36.24%                 | VIB -2.44%                 |
| 4                                        | VNM 2.13%                 | MWG -2.56%                | PLX 13.70%                | SAB -1.02%                | BVH 27.55%                 | VJC -2.31%                 |
| 5                                        | GVR 2.04%                 | VIC -1.34%                | BCM 12.73%                |                           | PLX 22.60%                 | FPT -1.51%                 |
| Top cổ phiếu Mid cap                     | Top 5 mã tăng giá 1 phiên | Top 5 mã giảm giá 1 phiên | Top 5 mã tăng giá 7 phiên | Top 5 mã giảm giá 7 phiên | Top 5 mã tăng giá 30 phiên | Top 5 mã giảm giá 30 phiên |
| 1                                        | STG 6.81%                 | DGW -4.07%                | LGC 17.08%                | CII -13.60%               | STG 26.48%                 | DGC -31.58%                |
| 2                                        | KDC 4.23%                 | BMI -3.00%                | PTB 11.41%                | TCH -7.57%                | PNJ 19.27%                 | CII -25.94%                |
| 3                                        | BSR 3.62%                 | TCH -2.84%                | BSR 11.38%                | DXG -6.52%                | BSR 18.47%                 | PDR -18.14%                |
| 4                                        | BSI 3.39%                 | KDH -2.71%                | PGV 10.85%                | NVL -6.01%                | BAF 18.44%                 | DIG -18.07%                |
| 5                                        | SCS 3.28%                 | PHR -2.67%                | PVT 9.50%                 | PDR -5.61%                | PVD 16.25%                 | TCH -17.39%                |
| Top cổ phiếu Small cap                   | Top 5 mã tăng giá 1 phiên | Top 5 mã giảm giá 1 phiên | Top 5 mã tăng giá 7 phiên | Top 5 mã giảm giá 7 phiên | Top 5 mã tăng giá 30 phiên | Top 5 mã giảm giá 30 phiên |
| 1                                        | PMG 6.90%                 | VAF -6.92%                | PMG 29.35%                | NNC -20.65%               | PMG 27.52%                 | HDC -21.16%                |
| 2                                        | FDC 6.76%                 | NNC -6.90%                | BBC 23.08%                | VDP -12.73%               | FDC 21.00%                 | VPG -20.73%                |
| 3                                        | OPC 6.70%                 | DAT -6.70%                | TNT 13.82%                | JVC -9.15%                | DCL 20.28%                 | SVI -20.54%                |
| 4                                        | BBC 6.67%                 | CVT -5.34%                | DAT 11.53%                | LGL -7.26%                | PDN 19.17%                 | HDC -19.08%                |
| 5                                        | TVT 3.81%                 | VDP -4.95%                | BMC 9.93%                 | FIR -7.23%                | ELC 17.98%                 | JVC -18.95%                |

| TỔNG HỢP CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI, TỶ GIÁ VÀ HÀNG HÓA |                     |            |                |                |                 |
|---------------------------------------------------------|---------------------|------------|----------------|----------------|-----------------|
|                                                         |                     | 08/01/2026 | (+/-%) 1 phiên | (+/-%) 7 phiên | (+/-%) 30 phiên |
| TTCK Toàn cầu                                           |                     |            |                |                |                 |
| DAX                                                     |                     | 25,127.46  | 0.02%          | 3.19%          | 8.82%           |
| Dow Jones                                               |                     | 49,266.11  | 0.55%          | 1.86%          | 4.57%           |
| FTSE 100                                                |                     | 10,044.69  | -0.04%         | 1.05%          | 4.53%           |
| Nikkei 225                                              |                     | 51,117.26  | -1.63%         | 0.72%          | 5.05%           |
| S&P 500                                                 |                     | 6,921.46   | 0.01%          | 0.37%          | 2.30%           |
| Tỷ giá                                                  |                     |            |                |                |                 |
| USD/VND                                                 |                     | 26,274.00  | -0.01%         | -0.10%         | -0.37%          |
| USD/JPY                                                 |                     | 156.76     | 0.08%          | 0.45%          | 0.45%           |
| GBP/USD                                                 |                     | 1.35       | 0.00%          | 0.00%          | 2.27%           |
| EUR/USD                                                 |                     | 1.17       | 0.00%          | -0.85%         | 0.86%           |
| Năng lượng                                              |                     |            |                |                |                 |
| Dầu thô Brent                                           | USD/Bbl             | 60.75      | -0.16%         | -1.70%         | -2.89%          |
| Khí tự nhiên                                            | USD/MMBtu           | 3.41       | -3.40%         | -7.59%         | -28.51%         |
| Than                                                    | USD/T               | 107.40     | 0.47%          | 0.70%          | -3.37%          |
| Kim loại và vật liệu xây dựng                           |                     |            |                |                |                 |
| Gỗ                                                      | USD/1000 board feet | 529.50     | 0.28%          | -1.94%         | -3.73%          |
| Vàng                                                    | USD/t.oz            | 4,332.01   | 0.28%          | -3.40%         | 6.26%           |
| Thép cuộn cán nóng                                      | USD/T               | 938.00     | 0.00%          | 0.32%          | 4.10%           |
| Quặng sắt                                               | USD/T               | 107.65     | -0.77%         | 0.49%          | 3.00%           |
| Đồng                                                    | Usd/Lbs             | 5.75       | -1.20%         | 1.95%          | 10.79%          |
| Thép                                                    | CNY/T               | 3,111.00   | -1.49%         | 0.13%          | 0.84%           |
| Bạc                                                     | USD/t.oz            | 76.65      | -1.97%         | 7.56%          | 35.88%          |
| Nông nghiệp                                             |                     |            |                |                |                 |
| Lợn hơi                                                 | Usd/Lbs             | 85.98      | 1.39%          | 1.03%          | 6.67%           |
| Cao su                                                  | USD Cents / Kg      | 185.60     | 0.49%          | 1.37%          | 7.53%           |
| Lúa mì                                                  | Usd/Bu              | 518.00     | 0.00%          | 2.17%          | -2.45%          |
| Đường                                                   | Usd/Lbs             | 14.96      | -0.13%         | 0.81%          | 0.34%           |
| Cà phê                                                  | Usd/Lbs             | 372.65     | -0.75%         | 6.41%          | -10.03%         |

| BIỂU ĐỒ TOÀN CẢNH THỊ TRƯỜNG NGÀY 08/01/2026 |                        |           |  |  |
|----------------------------------------------|------------------------|-----------|--|--|
| 1. Độ rộng thị trường                        |                        |           |  |  |
| Viễn thông                                   | 5.07%                  |           |  |  |
| Dầu khí                                      | 2.39%                  |           |  |  |
| Ngân hàng                                    | 1.95%                  |           |  |  |
| Tiện ích Cộng đồng                           | 1.81%                  |           |  |  |
| Công nghiệp                                  | 1.63%                  |           |  |  |
| Nguyên vật liệu                              | 0.69%                  |           |  |  |
| Dược phẩm và Y tế                            | 0.27%                  |           |  |  |
| Hàng Tiêu dùng                               | -0.11%                 |           |  |  |
| Công nghệ Thông tin                          | -0.88%                 |           |  |  |
| Tài chính                                    | -1.81%                 |           |  |  |
| Dịch vụ Tiêu dùng                            | -2.84%                 |           |  |  |
| 2. Top cổ phiếu ảnh hưởng chỉ số             |                        |           |  |  |
| VCB                                          | 1.26                   |           |  |  |
| VNM                                          | 0.36                   |           |  |  |
| CTG                                          | 0.29                   |           |  |  |
| SSI                                          | 0.26                   |           |  |  |
| TCX                                          | 0.21                   |           |  |  |
| BID                                          | 0.20                   |           |  |  |
| VND                                          | 0.19                   |           |  |  |
| PNJ                                          | 0.14                   |           |  |  |
| GAS                                          | 0.12                   |           |  |  |
| SHB                                          | 0.11                   |           |  |  |
| MCH                                          | -0.37                  |           |  |  |
| HDB                                          | -0.38                  |           |  |  |
| FPT                                          | -0.48                  |           |  |  |
| TCB                                          | -0.52                  |           |  |  |
| VPL                                          | -0.55                  |           |  |  |
| VJC                                          | -0.59                  |           |  |  |
| VRE                                          | -0.80                  |           |  |  |
| MWG                                          | -0.84                  |           |  |  |
| VIC                                          | -2.16                  |           |  |  |
| VHM                                          | -4.27                  |           |  |  |
| 3. GTGD ròng nước ngoài 10 phiên (tỷ VND)    |                        |           |  |  |
| 24/12                                        | 1,063                  |           |  |  |
| 25/12                                        | 566                    |           |  |  |
| 26/12                                        | -1,223                 |           |  |  |
| 29/12                                        | -109                   |           |  |  |
| 30/12                                        | 983                    |           |  |  |
| 31/12                                        | 694                    |           |  |  |
| 05/01                                        | -747                   |           |  |  |
| 06/01                                        | -548                   |           |  |  |
| 07/01                                        | 499                    |           |  |  |
| 08/01                                        | 501                    |           |  |  |
| 4. GTGD ròng tự doanh 10 phiên (tỷ VND)      |                        |           |  |  |
| 24/12                                        | 1,179                  |           |  |  |
| 25/12                                        | 547                    |           |  |  |
| 26/12                                        | 1,481                  |           |  |  |
| 29/12                                        | 762                    |           |  |  |
| 30/12                                        | -3                     |           |  |  |
| 31/12                                        | 130                    |           |  |  |
| 05/01                                        | -580                   |           |  |  |
| 06/01                                        | 205                    |           |  |  |
| 07/01                                        | -685                   |           |  |  |
| 08/01                                        | -485                   |           |  |  |
| 5. Top GTGD NĐT nước ngoài trong phiên       |                        |           |  |  |
| Top 5 mua                                    | GTGD ròng (triệu đồng) | KLGD (CP) |  |  |
| VIC                                          | 1,559,517              |           |  |  |
| SHB                                          | 1,167,100              |           |  |  |
| TCX                                          | 3,667,000              |           |  |  |
| VCB                                          | 2,626,728              |           |  |  |
| GAS                                          | 1,495,972              |           |  |  |
| Top 5 bán                                    | GTGD ròng (triệu đồng) | KLGD (CP) |  |  |
| KDH                                          | -2,000,311             |           |  |  |
| DXG                                          | -77,611                |           |  |  |
| ACB                                          | -83,411                |           |  |  |
| VHM                                          | -2,000,311             |           |  |  |
| MCH                                          | -2,000,311             |           |  |  |
| 6. Top GTGD NĐT tự doanh trong phiên         |                        |           |  |  |
| Top 5 mua                                    | GTGD ròng (triệu đồng) | KLGD (CP) |  |  |
| MWG                                          | 625,040                |           |  |  |
| HPG                                          | 1,179,431              |           |  |  |
| E1VFN30                                      | 34,096                 |           |  |  |
| MCH                                          | 32,414                 |           |  |  |
| VCB                                          | 23,248                 |           |  |  |
| Top 5 bán                                    | GTGD ròng (triệu đồng) | KLGD (CP) |  |  |
| ACB                                          | -4,169,211             |           |  |  |
| MBB                                          | -944,000               |           |  |  |
| STB                                          | -1,895,000             |           |  |  |
| TCB                                          | -1,169,211             |           |  |  |
| VTP                                          | -1,169,211             |           |  |  |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình**

Địa chỉ: 36 P. Hoàng Cầu, Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 024 3562 4626      Ext: 151

Email: research@abs.vn

Website: [ABS.VN](https://abs.vn)

**KHUYẾN CÁO**

Báo cáo này được phát hành bởi Phòng Phân tích Đầu tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (ABS). Người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của ABS.

Các thông tin, nhận định được ABS đưa ra dựa trên nguồn tin đáng tin cậy. Người sử dụng báo cáo cần tự chịu trách nhiệm khi sử dụng thông tin để ra quyết định mua, bán chứng khoán.

**Tư hào**

**NHẬN CÚ ĐÚP GIẢI THƯỞNG**

**BEST NEW STOCK TRADING APP**

ABS INVEST - VIET NAM 2024

ỨNG DỤNG GIAO DỊCH CỔ PHIẾU MỞI TỐI NHẤT VIỆT NAM

**BEST SECURITIES HOUSE FOR RESEARCH**

IN VIET NAM 2024

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VIỆT NAM VỀ PHÂN TÍCH ĐẦU TƯ

Trải nghiệm ngay ABS Invest tại đây